

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam

Ngày 30/09/2025	16,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.5%	-0.1%

DT thuần Q3/25
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.6 46.3%
YoY: ▲ 55.8 63.1%

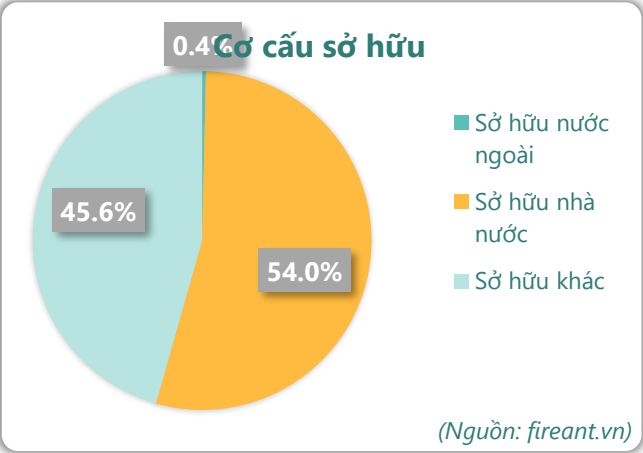
LN thuần Q3/25
27.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40 14.0%
YoY: ▲ 9.30 50.7%

LN sau thuế Q3/25
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 15.8%
YoY: ▲ 7.60 52.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
19.2%
YoY: +/- ▼ 5.2%

ROE (TTM) Q3/25
15.4%
YoY: +/- ▲ 1.0%

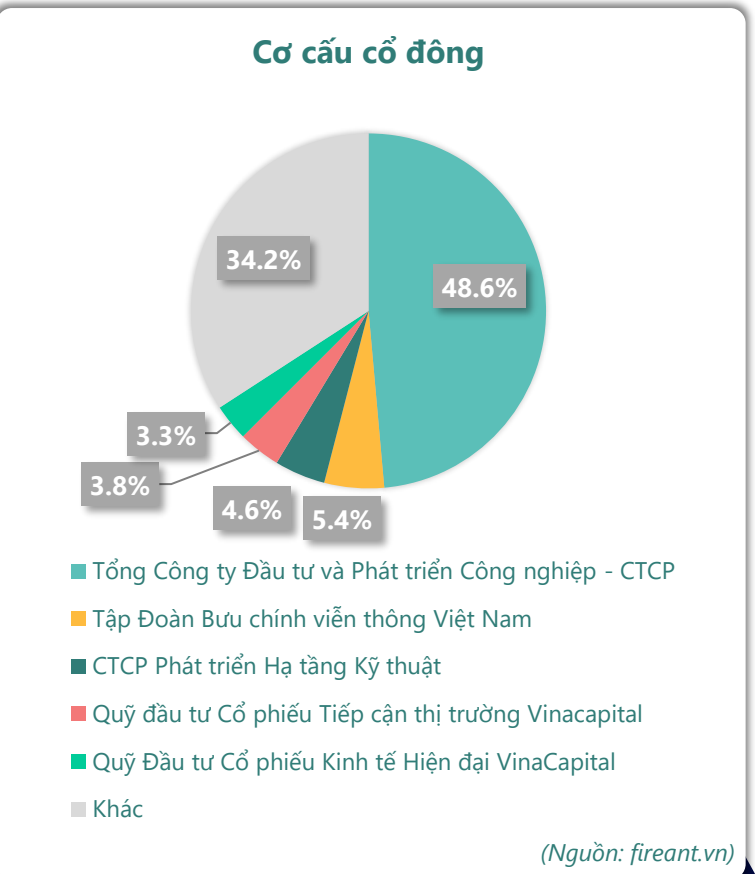
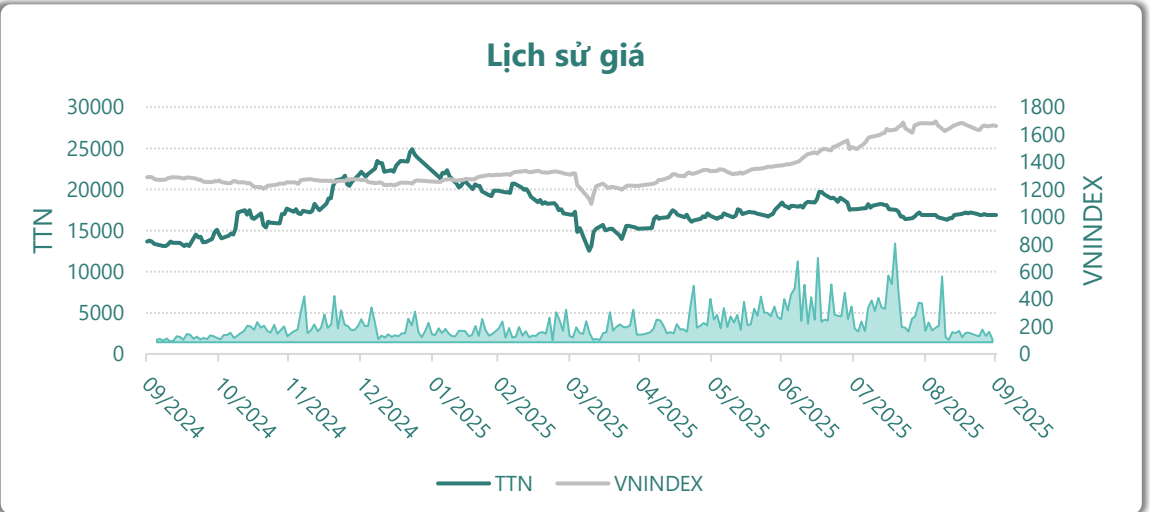
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,540 - 24,890
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	621
Số lượng CPLH (CP)	36,727,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,320
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.62
EPS	1,992
P/E	8.5



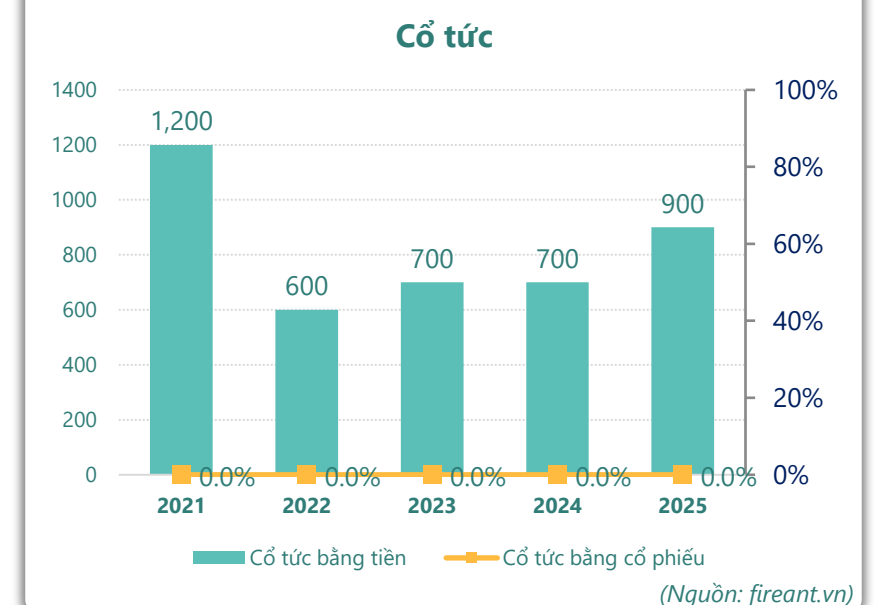
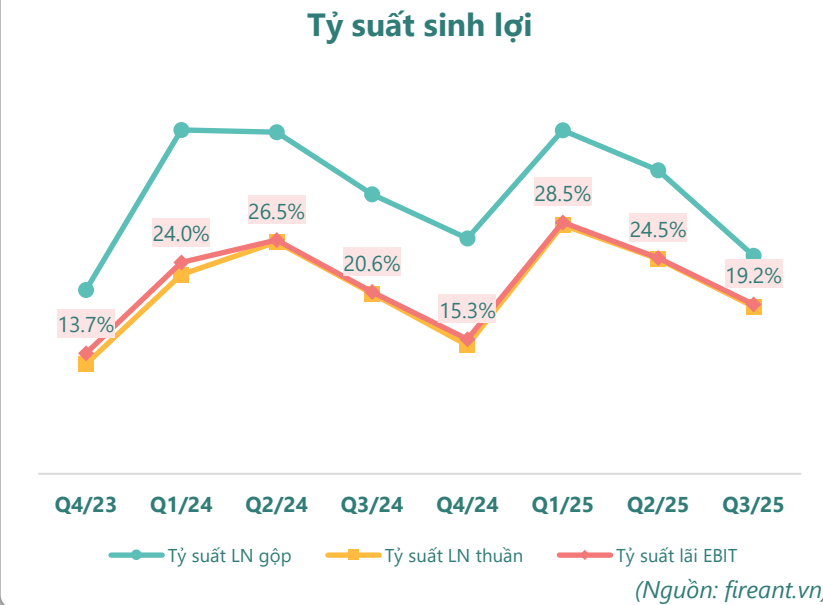
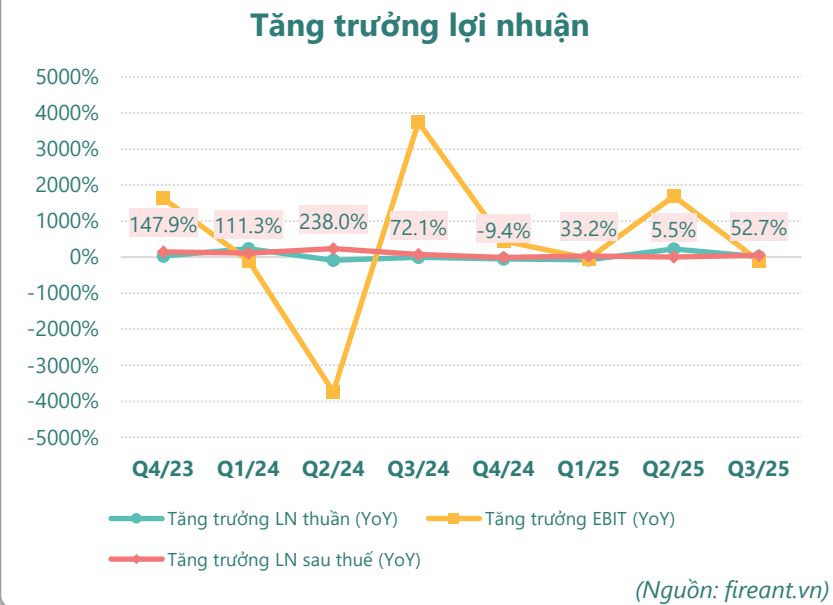
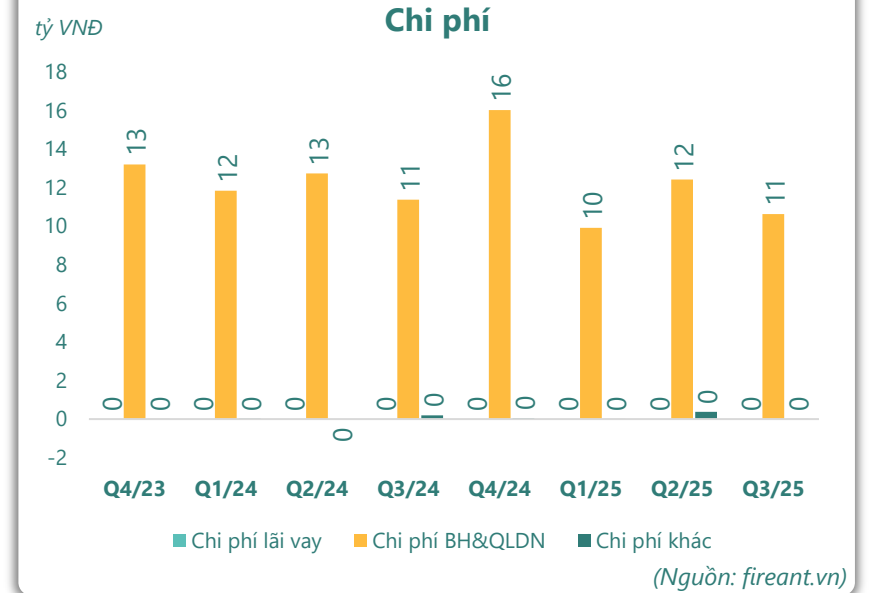
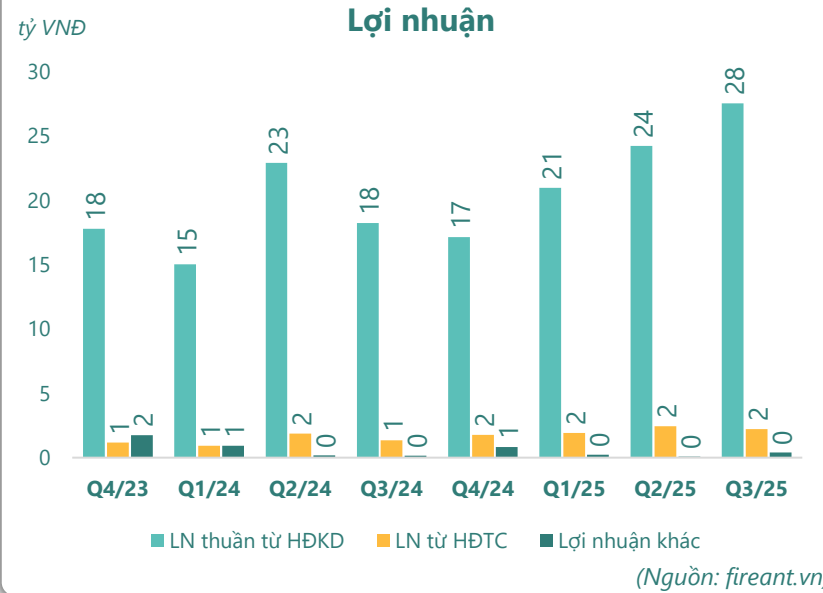
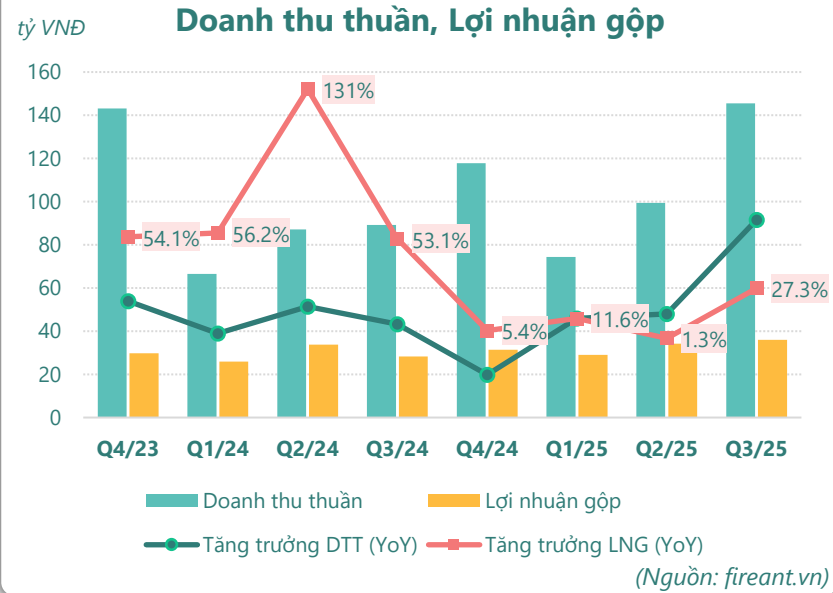
DT thuần 9T 2025
319
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0 31.4%

LN thuần 9T 2025
72.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.6 29.5%

LN sau thuế 9T 2025
58.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.5 27.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

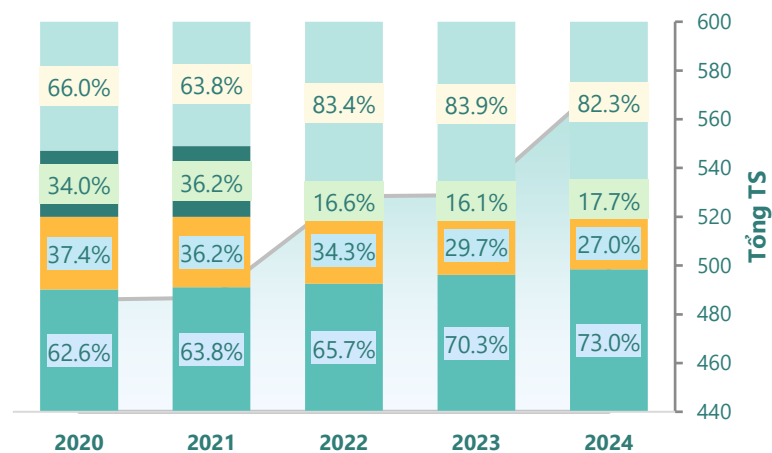




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

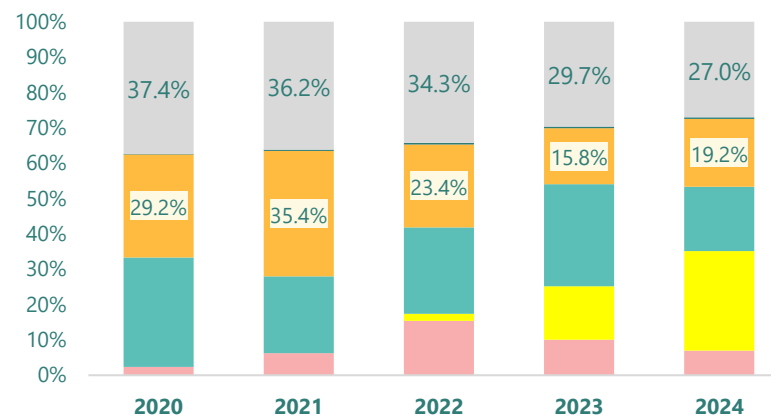
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

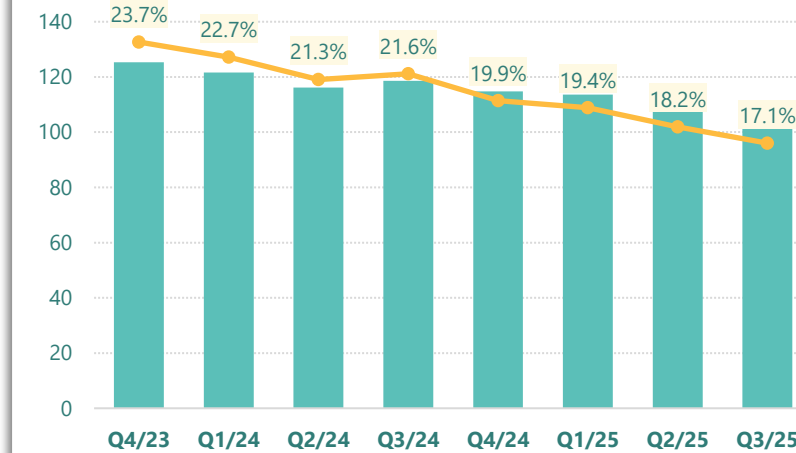


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

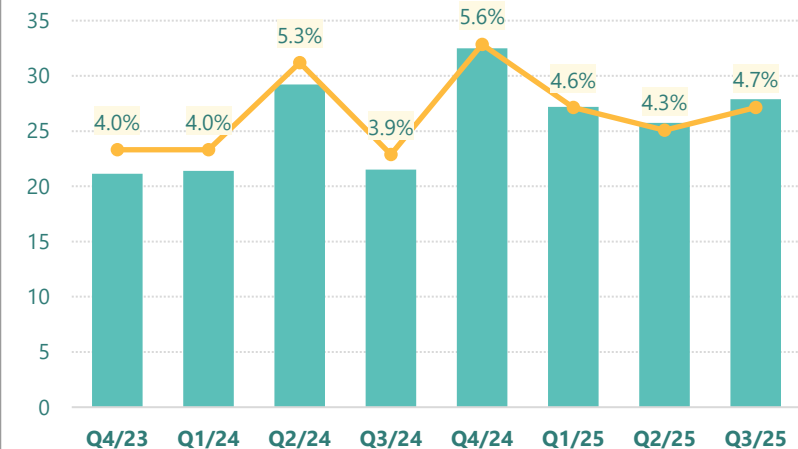


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

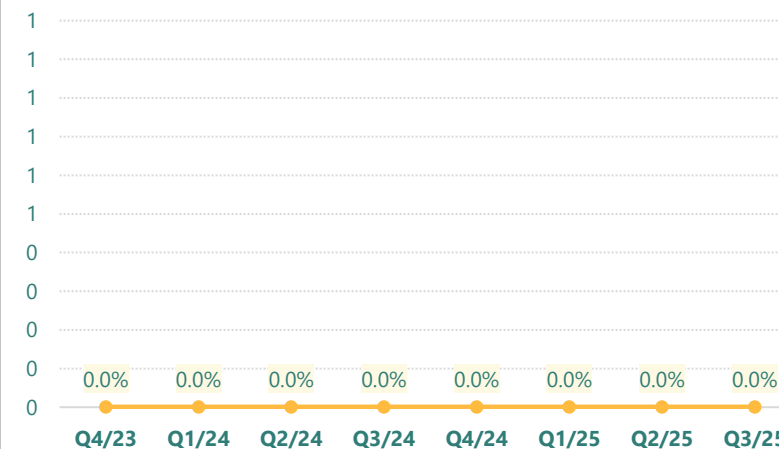


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

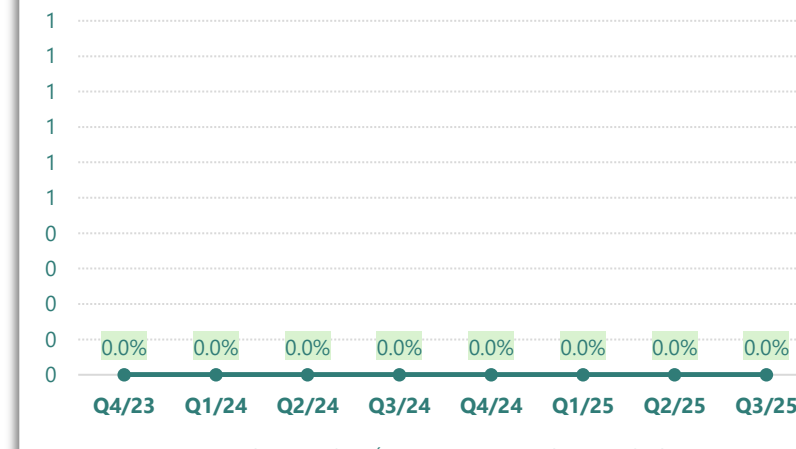


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



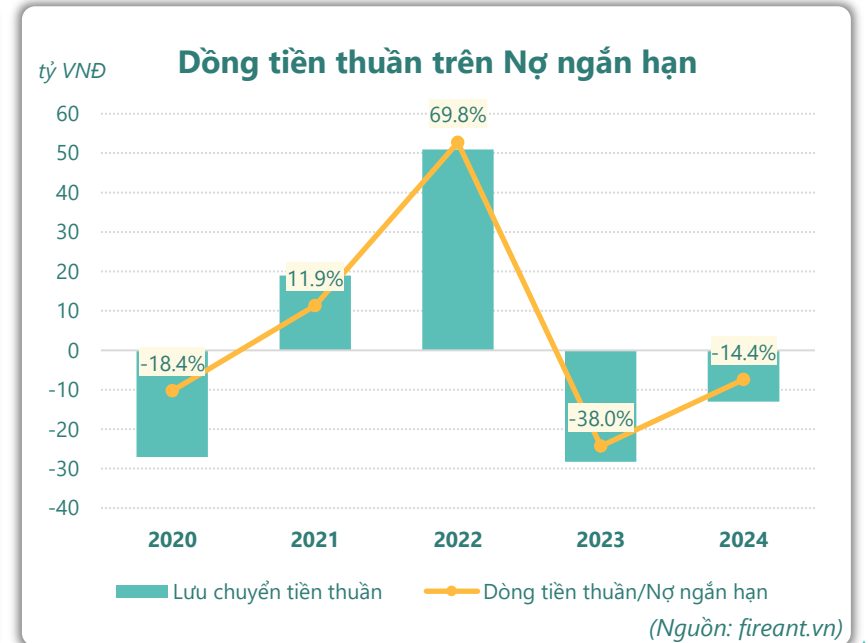
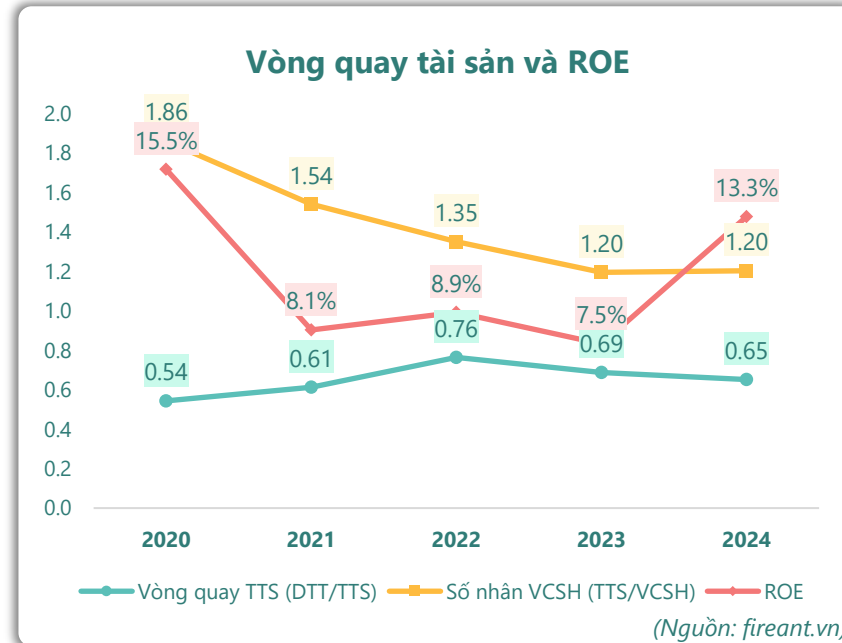
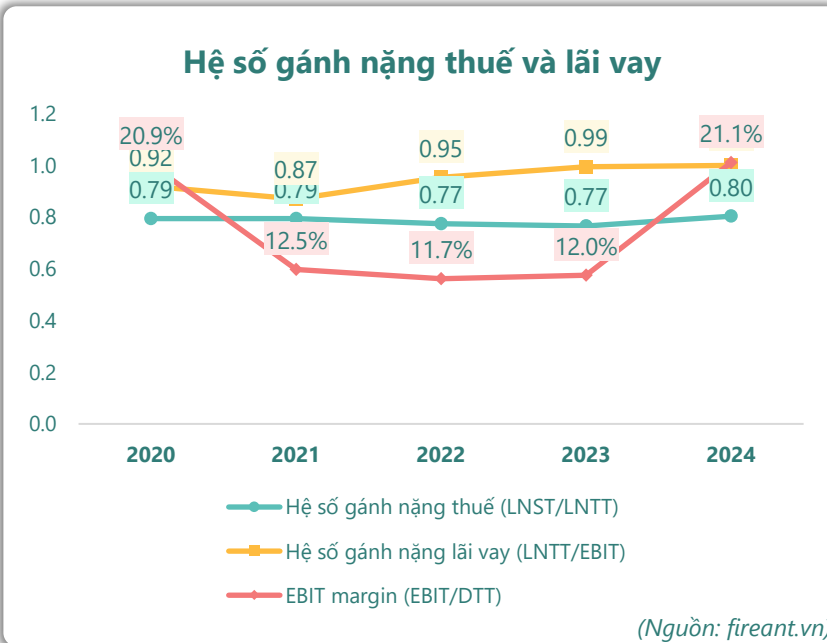
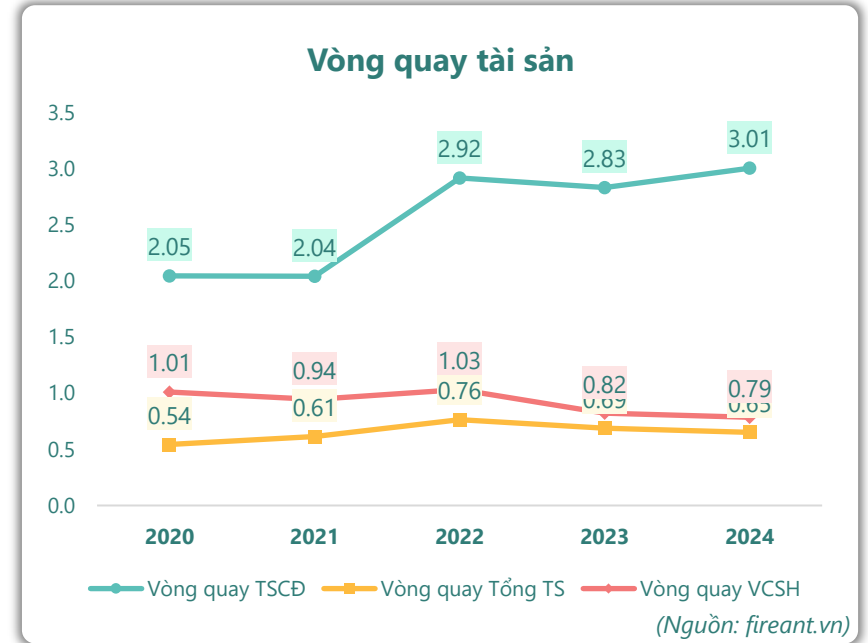
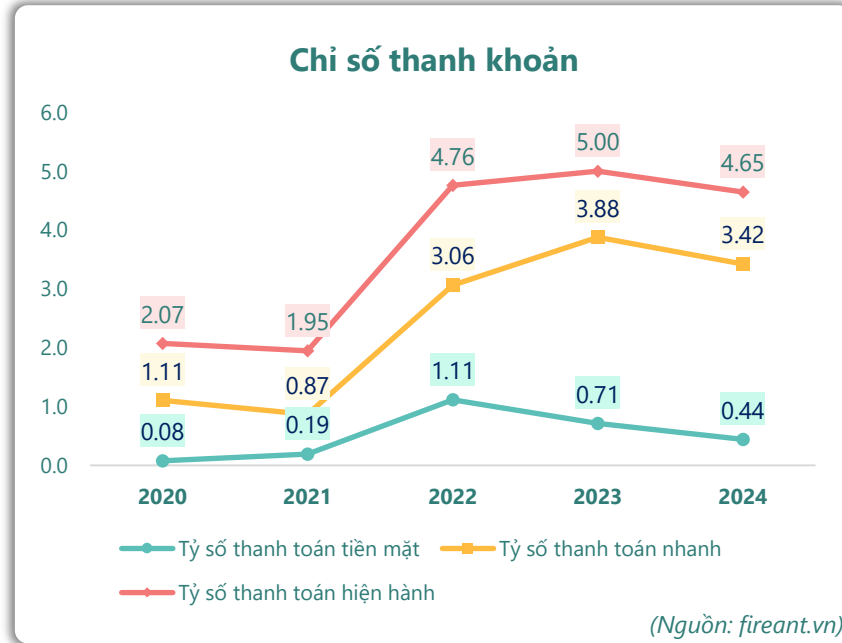
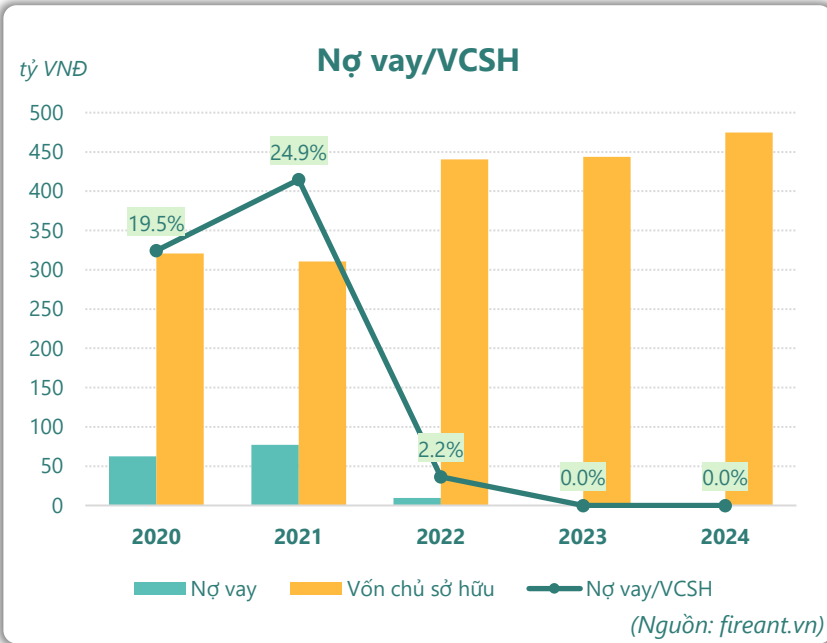
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	145	89.2	63.1%	319	243	31.4%
Giá vốn hàng bán	109	61.0	79.4%	220	155	42.0%
Lợi nhuận gộp	36.0	28.3	27.2%	99.2	88.0	12.7%
Doanh thu HĐTC	2.23	1.35	64.8%	6.60	4.16	58.8%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0.00	-99.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.22	3.79	11.3%	12.3	12.5	-1.9%
Chi phí QLDN	6.42	7.59	-15.4%	20.7	23.4	-11.7%
LN thuần từ HĐKD	27.6	18.3	50.7%	72.8	56.2	29.5%
Lợi nhuận khác	0.40	0.16	150%	0.72	1.25	-42.4%
LN trước thuế	28.0	18.4	52.0%	73.5	57.5	27.9%
Lợi nhuận sau thuế	22.3	14.7	52.0%	58.8	46.3	27.0%
LNST của CĐ cty mẹ	22.3	14.7	52.0%	58.8	46.3	27.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.4	4.64	28.7	14.5	13.7	7.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.1	-11.4	-19.1	-25.2	18.7	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-1.41	-0.16	-0.22	-0.10	-31.8
Tiền đầu kỳ	52.3	38.7	30.4	40.1	29.3	61.7
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	-8.14	9.48	-10.9	32.3	-42.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.15	0.21	0.04	0.16	0.09
Tiền cuối kỳ	38.7	30.4	40.1	29.3	61.7	19.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	599	577	3.9%
Tài sản ngắn hạn	457	421	8.6%
Tiền và tương đương tiền	19.3	40.1	-52.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	184	163	12.9%
Phải thu ngắn hạn	144	105	37.2%
Hàng tồn kho	107	111	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.75	2.83	32.2%
Tài sản dài hạn	142	156	-8.8%
Phải thu dài hạn	0.68	0.24	184%
Tài sản cố định	103	115	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.9	32.5	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.8	8.25	30.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	102	5.2%
Nợ ngắn hạn	93.4	90.6	3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	35.8	-14.3%
Nợ dài hạn	14.2	11.7	21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	492	475	3.6%
Vốn chủ sở hữu	492	475	3.6%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

